

Mệnh đề -ing, mệnh đề -ed trong tiếng Anh (V)

A. Ví dụ mệnh đề -ing, mệnh đề -ed trong tiếng Anh

Mệnh đề là một phần của câu. Một số mệnh đề bắt đầu với **-ing** hay **-ed**. Ví dụ:

- Do you know the woman talking to Tom? | mệnh đề -ing
| Bạn có biết người phụ nữ đang nói chuyện với Tom không? - The boy injured in the accident was taken to hospital. | mệnh đề -ed | Cậu bé bị thương trong vụ tai nạn đã được chở đến bệnh viện.

B. Cách sử dụng mệnh đề -ing (-ing clause) trong tiếng Anh

Chúng ta sử dụng mệnh đề **-ing** để nói một người nào đó đang làm (hay đã làm) cái gì tại một thời điểm cụ thể.

Ví dụ:

- Do you know the woman talking to Tom? (The woman is talking to Tom) Bạn có biết người phụ nữ nói chuyện với Tom không? (người phụ nữ đang nói chuyện với Tom) - Police investigating the crime are looking for three men. (police are investigating the crime) Cảnh sát điều tra đang tìm kiếm ba người đàn ông. (cảnh sát đang điều tra tội phạm) - Who were those people waiting outside? (they were waiting) Những người đang chờ ở ngoài là ai vậy? (họ đã chờ) - I was woken up by a bell ringing. (a bell was ringing) Tôi bị thức giấc vì tiếng chuông kêu. (tiếng chuông đã kêu)

Khi bạn đang nói về một sự việc (và đôi khi người), bạn có thể dùng mệnh đề **-ing** để ám chỉ tính chất kéo dài, không phải là nhất thời, của sự việc.

Ví dụ:

- The road joining the two villages is very narrow. (the road joins the two villages) Con đường nối hai làng rất hẹp. - I live in a pleasant room overlooking the garden. (the room overlooks the garden) Tôi sống trong một căn phòng thoáng mát trông ra vườn. - Can you think of the name of a flower beginning with "T"? (the name begins with 'T') Anh có thể nhớ tên của loài hoa mà bắt đầu bằng chữ T không?

C. Cách sử dụng mệnh đề -ed (-ed clause) trong tiếng Anh

Các mệnh đề **-ed** mang nghĩa bị động (**Passive**):

Ví dụ:

- The boy injured in the accident was taken to hospital. (the boy was injured in the accident) Cậu bé bị thương trong vụ tai nạn đã được chở đi bệnh viện. - Some of the people invited to the party can't come. (the people have been invited to the party) Một số người được mời dự tiệc không thể đến được.

Injured và **invited** là những quá khứ phân từ (past participles). Nhiều động từ có quá khứ phân từ không kết thúc bởi **-ed (made, bought, stolen, ...)** :

- Most of the goods made in this factory are exported. (the goods are made...) Phần lớn hàng hóa sản xuất ở nhà máy này được xuất khẩu. - The police never found the money stolen in the robbery. (the money was stolen) Cảnh sát không bao giờ tìm thấy số tiền bị mất trong vụ cướp.

Bạn có thể sử dụng **left** theo cách này, với nghĩa "**not use, still there**":

- We've spent nearly all our money. We've only a little left. Chúng tôi đã tiêu xài hầu như tất cả tiền của chúng tôi. Chúng tôi chỉ còn lại một ít tiền.

D. Sử dụng mệnh đề **-ing** và **-ed** sau **there is/there was...**

Chúng ta thường sử dụng các mệnh đề **-ing** và **-ed** sau **there is/there was/...**

- There were some children swimming in the river. Có mấy đứa trẻ đang bơi trên sông. - Is there anybody waiting? Có ai đang đợi không? - There was a big red car parked outside the house. Có một chiếc xe hơi lớn màu đỏ đậu bên ngoài ngôi nhà.